

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KON PLÔNG VÀ CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN KON PLÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

V. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KON PLÔNG

Đơn vị: đồng

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---------------------------------------|---------|---------------------------------------|
| | A | Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán | | | |
| 202 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 248.500 | |
| 203 | 13.0200.0071 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 248.500 | |
| 204 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 205 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 206 | 01.0053.0075 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | 40.300 | |
| 207 | 03.1703.0075 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 208 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 209 | 14.0203.0075 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---|---|----------------|---|
| 210 | 14.0112.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 211 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 212 | 03.3007.0076 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson | 181.000 | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson. |
| 213 | 01.0240.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | 153.700 | |
| 214 | 02.0009.0077 | Chọc dò dịch màng phổi | Chọc dò dịch màng phổi | 153.700 | |
| 215 | 02.0242.0077 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | 153.700 | |
| 216 | 02.0243.0077 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 153.700 | |
| 217 | 03.2354.0077 | Chọc dịch màng bụng | Chọc dịch màng bụng | 153.700 | |
| 218 | 03.0165.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | 153.700 | |
| 219 | 03.0084.0077 | Chọc thăm dò màng phổi | Chọc thăm dò màng phổi | 153.700 | |
| 220 | 03.0164.0077 | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu | 153.700 | |
| 221 | 02.0243.0078 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 195.900 | |
| 222 | 01.0093.0079 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | 162.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|-----------|---|
| 223 | 02.0011.0079 | Chọc hút khí màng phổi | Chọc hút khí màng phổi | 162.900 | |
| 224 | 01.0202.0083 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 225 | 02.0129.0083 | Chọc dò dịch não tủy | Chọc dò dịch não tủy | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 226 | 03.0148.0083 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 227 | 02.0363.0086 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | 126.700 | |
| 228 | 01.0007.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | 685.500 | |
| 229 | 03.0035.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | 685.500 | |
| 230 | 09.0028.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài | 685.500 | |
| 231 | 01.0008.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | 1.158.500 | |
| 232 | 03.0035.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng] | 1.158.500 | |
| 233 | 01.0066.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 | |
| 234 | 01.0070.1888 | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) | 600.500 | Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---|
| | | | | | EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường. |
| 235 | 01.0077.1888 | Thay ống nội khí quản | Thay ống nội khí quản | 600.500 | |
| 236 | 03.0077.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 | |
| 237 | 15.0219.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 | |
| 238 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 | |
| 239 | 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 | |
| 240 | 03.0167.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 | |
| 241 | 13.0192.0103 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | 101.800 | |
| 242 | 02.0349.0112 | Hút dịch khớp gối | Hút dịch khớp gối | 129.600 | |
| 243 | 01.0055.0114 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | 14.100 | |
| 244 | 01.0054.0114 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở | 14.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|-----------|---|
| | | không thở máy (một lần hút) | người bệnh không thở máy (một lần hút) | | |
| 245 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | 14.100 | |
| 246 | 03.0076.0114 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | 14.100 | |
| 247 | 01.0247.0118 | Hạ thân nhiệt chỉ huy | Hạ thân nhiệt chỉ huy | 2.310.600 | Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt) |
| 248 | 01.0071.0120 | Mở khí quản cấp cứu | Mở khí quản cấp cứu | 759.800 | |
| 249 | 03.0078.0120 | Mở khí quản | Mở khí quản | 759.800 | |
| 250 | 11.0087.0120 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | 759.800 | |
| 251 | 10.0405.0156 | Nong niệu đạo | Nong niệu đạo | 273.500 | |
| 252 | 01.0336.0158 | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 253 | 02.0233.0158 | Rửa bàng quang | Rửa bàng quang | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 254 | 02.0232.0158 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 255 | 10.0353.0158 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa | Bơm rửa bàng quang, bơm | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|-----------|---|
| | | chất | hóa chất | | |
| 256 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 | |
| 257 | 02.0313.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 | |
| 258 | 03.0168.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 | |
| 259 | 03.0169.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | 622.500 | |
| 260 | 01.0220.0162 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | 880.200 | |
| 261 | 02.0061.0164 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | 194.700 | |
| 262 | 03.0029.0192 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | 1.042.500 | |
| 263 | 03.4246.0198 | Tháo bột các loại | Tháo bột các loại | 61.400 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 264 | 11.0116.0199 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|--|
| | | | | | phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 265 | 07.0226.0199 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 266 | 07.0230.0199 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 267 | 01.0076.0200 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|--|
| | | | | | quy định của Bộ Y tế. |
| 268 | 03.0102.0200 | Chăm sóc lỗ mở khí quản | Chăm sóc lỗ mở khí quản | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 269 | 03.3911.0200 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 270 | 03.3826.0200 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 271 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 272 | 07.0225.0200 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] | 64.300 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 273 | 03.3911.0201 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|--|
| 274 | 07.0225.0201 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 275 | 03.3826.2047 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 276 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 277 | 03.3911.0202 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | |
| 278 | 03.3826.0202 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | |
| 279 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | |
| 280 | 07.0225.0202 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|--|---------|--|
| 281 | 01.0267.0203 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | 148.600 | |
| 282 | 02.0163.0203 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | 148.600 | |
| 283 | 03.3911.0203 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | |
| 284 | 03.3826.0203 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | |
| 285 | 07.0225.0203 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 286 | 01.0267.0204 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | 193.600 | |
| 287 | 03.3911.0204 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | |
| 288 | 03.3826.0204 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | |
| 289 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài | 193.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|--|
| | | | từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | | |
| 290 | 07.0225.0204 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 291 | 01.0267.0205 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | 275.600 | |
| 292 | 03.3911.0205 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | |
| 293 | 03.3826.0205 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | |
| 294 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | |
| 295 | 07.0225.0205 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 296 | 01.0080.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 | |
| 297 | 03.0101.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|--|---------|---|
| 298 | 15.0220.0206 | Thay canuyn | Thay canuyn | 263.700 | |
| 299 | 01.0128.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 | Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy). |
| 300 | 01.0131.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 301 | 01.0130.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 302 | 01.0144.0209 | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 303 | 01.0132.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 304 | 01.0135.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 305 | 01.0138.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ | 625.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---|---------|---------|
| | | | thực tế] | | |
| 306 | 01.0134.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 307 | 01.0137.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 308 | 01.0136.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 309 | 01.0133.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 310 | 03.0083.0209 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 311 | 03.0082.0209 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế] | 625.000 | |
| 312 | 02.0188.0210 | Đặt sonde bàng quang | Đặt sonde bàng quang | 101.800 | |
| 313 | 03.0133.0210 | Thông tiểu | Thông tiểu | 101.800 | |
| 314 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|-----------------------------------|---------|--|
| 315 | 01.0222.0211 | Thụt giữ | Thụt giữ | 92.400 | |
| 316 | 01.0221.0211 | Thụt tháo | Thụt tháo | 92.400 | |
| 317 | 02.0247.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 | |
| 318 | 02.0338.0211 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | 92.400 | |
| 319 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 | |
| 320 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 | |
| 321 | 03.2358.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 | |
| 322 | 03.0179.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 | |
| 323 | 03.2357.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 | |
| 324 | 13.0199.0211 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 92.400 | |
| 325 | 03.2389.0212 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 326 | 03.2388.0212 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 327 | 03.2390.0212 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|--|
| | | | | | gồm thuốc tiêm. |
| 328 | 03.2387.0212 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 329 | 14.0291.0212 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 330 | 14.0290.0212 | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 331 | 01.0006.0215 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 332 | 03.2391.0215 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 333 | 11.0089.0215 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 334 | 03.3821.0216 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | 194.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---|---------|---------|
| 335 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 194.700 | |
| 336 | 03.2245.0216 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | 194.700 | |
| 337 | 15.0051.0216 | Khâu vết rách vành tai | Khâu vết rách vành tai | 194.700 | |
| 338 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | 194.700 | |
| 339 | 03.3825.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 269.500 | |
| 340 | 03.2245.0217 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài \geq 10 cm] | 269.500 | |
| 341 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài \geq 10 cm] | 269.500 | |
| 342 | 03.3818.0218 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | 289.500 | |
| 343 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 289.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---|---------|---------|
| 344 | 03.2245.0218 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | 289.500 | |
| 345 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | 289.500 | |
| 346 | 03.3825.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 354.200 | |
| 347 | 03.2245.0219 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] | 354.200 | |
| 348 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] | 354.200 | |
| 349 | 08.0008.2045 | Ôn châm | Ôn châm [kim dài] | 83.300 | |
| 350 | 03.0291.0224 | Ôn châm | Ôn châm | 76.300 | |
| 351 | 08.0010.0224 | Chích lễ | Chích lễ | 76.300 | |
| 352 | 08.0008.0224 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | 76.300 | |
| 353 | 08.0012.0224 | Từ châm | Từ châm | 76.300 | |
| 354 | 08.0007.0227 | Cấy chỉ | Cấy chỉ | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---|--|----------------|----------------|
| 355 | 08.0232.0227 | Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | 156.400 | |
| 356 | 08.0242.0227 | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 156.400 | |
| 357 | 08.0267.0227 | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | 156.400 | |
| 358 | 08.0268.0227 | Cây chỉ điều trị đau lưng | Cây chỉ điều trị đau lưng | 156.400 | |
| 359 | 08.0251.0227 | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | 156.400 | |
| 360 | 08.0247.0227 | Cây chỉ điều trị hen phế quản | Cây chỉ điều trị hen phế quản | 156.400 | |
| 361 | 08.0241.0227 | Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | 156.400 | |
| 362 | 08.0245.0227 | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình | 156.400 | |
| 363 | 08.0246.0227 | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy | 156.400 | |
| 364 | 08.0248.0227 | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp | Cây chỉ điều trị huyết áp thấp | 156.400 | |
| 365 | 08.0258.0227 | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới | 156.400 | |
| 366 | 08.0257.0227 | Cây chỉ điều trị liệt chi trên | Cây chỉ điều trị liệt chi trên | 156.400 | |
| 367 | 08.0249.0227 | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|--|--|----------------|----------------|
| 368 | 08.0228.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 156.400 | |
| 369 | 08.0253.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 156.400 | |
| 370 | 08.0243.0227 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | 156.400 | |
| 371 | 08.0233.0227 | Cấy chỉ điều trị mày đay | Cấy chỉ điều trị mày đay | 156.400 | |
| 372 | 08.0244.0227 | Cấy chỉ điều trị nấc | Cấy chỉ điều trị nấc | 156.400 | |
| 373 | 08.0229.0227 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | 156.400 | |
| 374 | 08.0250.0227 | Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 156.400 | |
| 375 | 08.0230.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | 156.400 | |
| 376 | 08.0262.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | 156.400 | |
| 377 | 08.0266.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | 156.400 | |
| 378 | 08.0265.0227 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 156.400 | |
| 379 | 03.0288.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 37.000 | |
| 380 | 03.0696.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 37.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---|--|----------------|----------------|
| 381 | 03.0672.0228 | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn | 37.000 | |
| 382 | 03.0675.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 | |
| 383 | 03.0686.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 37.000 | |
| 384 | 03.0679.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 | |
| 385 | 03.0678.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 | |
| 386 | 03.0681.0228 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | 37.000 | |
| 387 | 03.0680.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 | |
| 388 | 03.0674.0228 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 37.000 | |
| 389 | 03.0677.0228 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | 37.000 | |
| 390 | 03.0676.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 | |
| 391 | 03.0690.0228 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | 37.000 | |
| 392 | 08.0027.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 37.000 | |
| 393 | 08.0009.0228 | Cứu | Cứu | 37.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 394 | 08.0476.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 37.000 | |
| 395 | 08.0452.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 37.000 | |
| 396 | 08.0473.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 37.000 | |
| 397 | 08.0461.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 | |
| 398 | 08.0451.0228 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | 37.000 | |
| 399 | 08.0458.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 | |
| 400 | 08.0457.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 | |
| 401 | 08.0460.0228 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 37.000 | |
| 402 | 08.0459.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 | |
| 403 | 08.0453.0228 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 37.000 | |
| 404 | 08.0454.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 | |
| 405 | 08.0456.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 37.000 | |
| 406 | 08.0005.2046 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 407 | 08.0135.2046 | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 85.300 | |
| 408 | 08.0157.2046 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài] | 85.300 | |
| 409 | 08.0156.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | 85.300 | |
| 410 | 08.0114.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài] | 85.300 | |
| 411 | 08.0130.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài] | 85.300 | |
| 412 | 08.0116.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 85.300 | |
| 413 | 08.0119.2046 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài] | 85.300 | |
| 414 | 08.0154.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | 85.300 | |
| 415 | 08.0155.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài] | 85.300 | |
| 416 | 03.0485.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 78.300 | |
| 417 | 03.0470.0230 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|--|--|----------------|----------------|
| 418 | 03.0505.0230 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm điều trị đái dầm | 78.300 | |
| 419 | 03.0522.0230 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 78.300 | |
| 420 | 03.0527.0230 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | 78.300 | |
| 421 | 03.0467.0230 | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa | 78.300 | |
| 422 | 03.0461.0230 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | 78.300 | |
| 423 | 03.0492.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 | |
| 424 | 03.0530.0230 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | 78.300 | |
| 425 | 03.0521.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 | |
| 426 | 03.0463.0230 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | 78.300 | |
| 427 | 03.0462.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 | |
| 428 | 03.0484.0230 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 78.300 | |
| 429 | 03.0464.0230 | Điện châm điều trị liệt nửa người | Điện châm điều trị liệt nửa người | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 430 | 03.0479.0230 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | 78.300 | |
| 431 | 03.0507.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 | |
| 432 | 03.0520.0230 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | 78.300 | |
| 433 | 03.0526.0230 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 78.300 | |
| 434 | 03.0483.0230 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 78.300 | |
| 435 | 03.0482.0230 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rói và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rói và dây thần kinh | 78.300 | |
| 436 | 03.0524.0230 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | 78.300 | |
| 437 | 03.0525.0230 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 78.300 | |
| 438 | 03.0518.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 | |
| 439 | 03.0529.0230 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | 78.300 | |
| 440 | 08.0005.0230 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 78.300 | |
| 441 | 08.0302.0230 | Điện châm điều trị chấp lẹo | Điện châm điều trị chấp lẹo | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|--|--|----------------|----------------|
| 442 | 08.0290.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quận thận | Điện châm điều trị cơn đau quận thận | 78.300 | |
| 443 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 78.300 | |
| 444 | 08.0312.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 78.300 | |
| 445 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 78.300 | |
| 446 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 | |
| 447 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 | |
| 448 | 08.0301.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 | |
| 449 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | 78.300 | |
| 450 | 08.0296.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 | |
| 451 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 | |
| 452 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 78.300 | |
| 453 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|--|--|----------------|----------------|
| 454 | 08.0317.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 | |
| 455 | 08.0292.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 78.300 | |
| 456 | 08.0280.0230 | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 78.300 | |
| 457 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | 78.300 | |
| 458 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 | |
| 459 | 03.0772.0231 | Điều trị bằng điện phân thuốc | Điều trị bằng điện phân thuốc | 48.900 | |
| 460 | 17.0006.0231 | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc | 48.900 | |
| 461 | 17.0004.0232 | Điều trị bằng từ trường | Điều trị bằng từ trường | 41.900 | |
| 462 | 03.0773.0234 | Điều trị bằng các dòng điện xung | Điều trị bằng các dòng điện xung | 44.900 | |
| 463 | 08.0485.0235 | Giác hơi | Giác hơi | 36.700 | |
| 464 | 08.0481.0235 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 36.700 | |
| 465 | 08.0482.0235 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 36.700 | |
| 466 | 08.0479.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 36.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---|
| 467 | 08.0480.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 36.700 | |
| 468 | 03.0774.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 40.900 | |
| 469 | 13.0051.0237 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại] | 40.900 | |
| 470 | 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 40.900 | |
| 471 | 08.0013.0238 | Kéo nắn cột sống cổ | Kéo nắn cột sống cổ | 54.800 | |
| 472 | 08.0014.0238 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | Kéo nắn cột sống thắt lưng | 54.800 | |
| 473 | 08.0011.0243 | laser châm | laser châm | 52.100 | |
| 474 | 03.0285.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 54.800 | |
| 475 | 03.0281.0249 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | 54.800 | |
| 476 | 08.0024.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 54.800 | |
| 477 | 03.0284.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 478 | 08.0022.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 479 | 17.0008.0253 | Điều trị bằng siêu âm | Điều trị bằng siêu âm | 48.700 | |
| 480 | 13.0051.0254 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] | 41.100 | |
| 481 | 17.0001.0254 | Điều trị bằng sóng ngắn | Điều trị bằng sóng ngắn | 41.100 | |
| 482 | 17.0108.0260 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) | 77.500 | |
| 483 | 03.0130.0262 | Vận động trị liệu bằng quang | Vận động trị liệu bằng quang | 318.700 | |
| 484 | 17.0104.0263 | Tập nuốt | Tập nuốt | 173.700 | |
| 485 | 17.0104.0264 | Tập nuốt | Tập nuốt | 144.700 | |
| 486 | 17.0111.0265 | Tập sửa lỗi phát âm | Tập sửa lỗi phát âm | 124.000 | |
| 487 | 03.0892.0266 | Tập vận động đoạn chi 30 phút | Tập vận động đoạn chi 30 phút | 51.800 | |
| 488 | 03.0894.0267 | Tập vận động toàn thân 30 phút | Tập vận động toàn thân 30 phút | 59.300 | |
| 489 | 17.0090.0267 | Tập điều hợp vận động | Tập điều hợp vận động | 59.300 | |
| 490 | 17.0039.0267 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động | 59.300 | |
| 491 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động | 59.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------------------|
| 492 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 59.300 | |
| 493 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 59.300 | |
| 494 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 59.300 | |
| 495 | 17.0092.0268 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | 33.400 | |
| 496 | 17.0048.0268 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...) | 33.400 | |
| 497 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 33.400 | |
| 498 | 17.0047.0268 | Tập lên, xuống cầu thang | Tập lên, xuống cầu thang | 33.400 | |
| 499 | 17.0063.0268 | Tập với thang tường | Tập với thang tường | 33.400 | |
| 500 | 03.0549.0271 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 501 | 03.0580.0271 | Thủy châm điều trị đau lưng | Thủy châm điều trị đau lưng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 502 | 03.0570.0271 | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 503 | 03.0538.0271 | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 504 | 03.0561.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---|--|----------------|---------------------|
| 505 | 03.0583.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 506 | 03.0568.0271 | Thủy châm điều trị huyết áp thấp | Thủy châm điều trị huyết áp thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 507 | 03.0532.0271 | Thủy châm điều trị liệt | Thủy châm điều trị liệt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 508 | 03.0534.0271 | Thủy châm điều trị liệt chi dưới | Thủy châm điều trị liệt chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 509 | 03.0533.0271 | Thủy châm điều trị liệt chi trên | Thủy châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 510 | 03.0535.0271 | Thủy châm điều trị liệt nửa người | Thủy châm điều trị liệt nửa người | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 511 | 03.0550.0271 | Thủy châm điều trị mất ngủ | Thủy châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 512 | 03.0585.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 513 | 03.0590.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 514 | 03.0551.0271 | Thủy châm điều trị stress | Thủy châm điều trị stress | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 515 | 03.0567.0271 | Thủy châm điều trị tăng huyết áp | Thủy châm điều trị tăng huyết áp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 516 | 03.0579.0271 | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 517 | 03.0578.0271 | Thủy châm điều trị viêm khớp | Thủy châm điều trị viêm khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------------------|
| | | dạng thấp | dạng thấp | | |
| 518 | 03.0582.0271 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 519 | 08.0006.0271 | Thủy châm | Thủy châm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 520 | 08.0323.0271 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 521 | 08.0357.0271 | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 522 | 08.0359.0271 | Thủy châm điều trị đau dây V | Thủy châm điều trị đau dây V | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 523 | 08.0376.0271 | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 524 | 08.0360.0271 | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 525 | 08.0378.0271 | Thủy châm điều trị đau lưng | Thủy châm điều trị đau lưng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 526 | 08.0352.0271 | Thủy châm điều trị đau vai gáy | Thủy châm điều trị đau vai gáy | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 527 | 08.0331.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 528 | 08.0322.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 529 | 08.0365.0271 | Thủy châm điều trị liệt chi trên | Thủy châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------------------|
| 530 | 08.0356.0271 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 531 | 08.0366.0271 | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 532 | 08.0330.0271 | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 533 | 08.0361.0271 | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 534 | 08.0324.0271 | Thủy châm điều trị mất ngủ | Thủy châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 535 | 08.0355.0271 | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 536 | 08.0371.0271 | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 537 | 08.0377.0271 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 538 | 08.0375.0271 | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 539 | 01.0085.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 32.900 | |
| 540 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | 32.900 | |
| 541 | 03.0612.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---|--|----------------|----------------|
| 542 | 03.0611.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 | |
| 543 | 03.0610.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 | |
| 544 | 03.0624.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 | |
| 545 | 03.0648.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 | |
| 546 | 03.0642.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 | |
| 547 | 03.0607.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa | 76.000 | |
| 548 | 03.0622.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 | |
| 549 | 03.0635.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 | |
| 550 | 03.0651.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 | |
| 551 | 03.0640.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 | |
| 552 | 03.0603.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | 76.000 | |
| 553 | 03.0617.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 554 | 03.0605.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 | |
| 555 | 03.0604.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 | |
| 556 | 03.0630.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 | |
| 557 | 03.0616.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 | |
| 558 | 03.0606.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 76.000 | |
| 559 | 03.0625.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 | |
| 560 | 03.0645.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 76.000 | |
| 561 | 03.0654.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 | |
| 562 | 03.0658.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 | |
| 563 | 03.0626.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | 76.000 | |
| 564 | 03.0639.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | 76.000 | |
| 565 | 03.0657.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo | Xoa bóp bấm huyệt điều trị | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| | | bón | táo bón | | |
| 566 | 03.0647.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | 76.000 | |
| 567 | 03.0629.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 | |
| 568 | 03.0628.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 | |
| 569 | 03.0646.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 | |
| 570 | 03.0650.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 | |
| 571 | 08.0483.0280 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | 76.000 | |
| 572 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 76.000 | |
| 573 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 76.000 | |
| 574 | 08.0397.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 | |
| 575 | 08.0396.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 | |
| 576 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| 577 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 | |
| 578 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | 76.000 | |
| 579 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 | |
| 580 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 | |
| 581 | 08.0407.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 | |
| 582 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 76.000 | |
| 583 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 76.000 | |
| 584 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 | |
| 585 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 | |
| 586 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 | |
| 587 | 08.0390.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 | |
| 588 | 08.0389.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| 589 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 | |
| 590 | 08.0391.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 76.000 | |
| 591 | 08.0446.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 | |
| 592 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 | |
| 593 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 | |
| 594 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 76.000 | |
| 595 | 08.0440.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 | |
| 596 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí | 76.000 | |
| 597 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 76.000 | |
| 598 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 76.000 | |
| 599 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| | | năng tuần hoàn não mạn tính | thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | | |
| 600 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 | |
| 601 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 | |
| 602 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 | |
| 603 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 | |
| 604 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 76.000 | |
| 605 | 03.0807.0282 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | Xoa bóp cục bộ bằng tay | 51.300 | |
| 606 | 17.0085.0282 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Kỹ thuật xoa bóp vùng | 51.300 | |
| 607 | 02.0166.0283 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | 64.900 | |
| 608 | 03.0808.0283 | Xoa bóp toàn thân bằng tay | Xoa bóp toàn thân bằng tay | 64.900 | |
| 609 | 17.0086.0283 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | 64.900 | |
| 610 | 03.0282.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 50.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| 611 | 08.0020.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 50.300 | |
| 612 | 03.0283.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 45.300 | |
| 613 | 08.0021.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 45.300 | |
| 614 | 01.0069.0298 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | 885.800 | |
| 615 | 01.0068.0298 | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube | 885.800 | |
| 616 | 01.0034.0299 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | 532.400 | |
| 617 | 01.0032.0299 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | 532.400 | |
| 618 | 03.0092.0299 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín | 532.400 | |
| 619 | 01.0056.0300 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | 373.600 | |
| 620 | 03.0091.0300 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | 373.600 | |
| 621 | 03.2384.0307 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | 546.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|-----------|------------------------|
| 622 | 03.2382.0313 | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc | 394.800 | |
| 623 | 03.2383.0314 | Test nội bì | Test nội bì | 493.800 | |
| 624 | 03.2383.0315 | Test nội bì | Test nội bì | 406.800 | |
| 625 | 02.0121.0320 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | 365.100 | |
| 626 | 03.3033.0340 | Nạo vết lõm đão không viêm xương | Nạo vết lõm đão không viêm xương | 649.800 | |
| 627 | 07.0227.0367 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 452.800 | |
| 628 | 07.0232.0367 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | 452.800 | |
| 629 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 630 | 03.2356.0505 | Chọc hút áp xe thành bụng | Chọc hút áp xe thành bụng | 218.500 | |
| 631 | 03.3817.0505 | Trích áp xe phần mềm lớn | Trích áp xe phần mềm lớn | 218.500 | |
| 632 | 03.3910.0505 | Trích hạch viêm mủ | Trích hạch viêm mủ | 218.500 | |
| 633 | 03.2119.0505 | Trích nhọt ống tai ngoài | Trích nhọt ống tai ngoài | 218.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 634 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 218.500 | |
| 635 | 14.0215.0505 | Rạch áp xe mi | Rạch áp xe mi | 218.500 | |
| 636 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 218.500 | |
| 637 | 01.0157.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 | |
| 638 | 03.0112.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 | |
| 639 | 03.3875.0513 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 282.000 | |
| 640 | 03.3863.0513 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] | 282.000 | |
| 641 | 03.3875.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | 182.000 | |
| 642 | 03.3863.0514 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán] | 182.000 | |
| 643 | 03.3845.0515 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 | |
| 644 | 03.3844.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 | |
| 645 | 03.3873.0515 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] | 434.600 | |
| 646 | 10.1000.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | 434.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| | | | [bột liền] | | |
| 647 | 03.3845.0516 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 | |
| 648 | 03.3844.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 | |
| 649 | 03.3873.0516 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán] | 256.600 | |
| 650 | 10.1000.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 | |
| 651 | 03.3839.0517 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] | 342.000 | |
| 652 | 03.3839.0518 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán] | 187.000 | |
| 653 | 03.3870.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257.000 | |
| 654 | 03.3854.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 | |
| 655 | 03.3872.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257.000 | |
| 656 | 10.1028.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257.000 | |
| 657 | 10.1009.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| 658 | 10.1024.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257.000 | |
| 659 | 03.3870.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 660 | 03.3854.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | 192.400 | |
| 661 | 03.3872.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 662 | 10.1028.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 663 | 10.1009.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | 192.400 | |
| 664 | 10.1024.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 665 | 03.3851.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 666 | 03.3850.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 667 | 03.3849.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 668 | 03.3852.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 669 | 10.1007.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---|---------|---------|
| 670 | 03.3851.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tạt cán] | 242.400 | |
| 671 | 03.3850.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tạt cán] | 242.400 | |
| 672 | 03.3849.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tạt cán] | 242.400 | |
| 673 | 03.3852.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tạt cán] | 242.400 | |
| 674 | 10.1007.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tạt cán] | 242.400 | |
| 675 | 03.3866.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 676 | 03.3865.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 677 | 03.3864.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 678 | 03.3867.0525 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] | 372.700 | |
| 679 | 10.1021.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 680 | 10.1020.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 681 | 10.1019.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| 682 | 03.3866.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tạt cán] | 300.100 | |
| 683 | 03.3865.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tạt cán] | 300.100 | |
| 684 | 03.3864.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tạt cán] | 300.100 | |
| 685 | 03.3867.0526 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tạt cán] | 300.100 | |
| 686 | 10.1021.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tạt cán] | 300.100 | |
| 687 | 10.1020.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tạt cán] | 300.100 | |
| 688 | 10.1019.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tạt cán] | 300.100 | |
| 689 | 03.3843.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 690 | 03.3842.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 691 | 03.3841.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 692 | 03.3847.0527 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 693 | 10.1006.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---|---------|---------|
| 694 | 10.1005.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 695 | 10.0998.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 696 | 10.1004.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 697 | 10.0997.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | |
| 698 | 03.3843.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 699 | 03.3842.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 700 | 03.3841.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 701 | 03.3847.0528 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 702 | 10.1006.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 703 | 10.0999.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 704 | 10.1005.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 705 | 10.0998.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|-----------|----------------------------|
| 706 | 10.1004.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 707 | 10.0997.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 708 | 03.3871.0532 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 | |
| 709 | 10.1023.0532 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 | |
| 710 | 03.3755.0534 | Tháo khớp gối | Tháo khớp gối | 3.994.900 | |
| 711 | 03.3819.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 712 | 28.0340.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 713 | 28.0337.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 714 | 03.3711.0571 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | 3.226.900 | |
| 715 | 28.0111.0575 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | 3.044.900 | |
| 716 | 28.0161.0576 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 2.767.900 | |
| 717 | 28.0162.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức | 2.767.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---|--|----------------|----------------|
| 718 | 10.0410.0584 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | 1.509.500 | |
| 719 | 10.0411.0584 | Cắt hẹp bao quy đầu | Cắt hẹp bao quy đầu | 1.509.500 | |
| 720 | 10.0359.0584 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | 1.509.500 | |
| 721 | 10.0412.0584 | Mở rộng lỗ sáo | Mở rộng lỗ sáo | 1.509.500 | |
| 722 | 28.0110.0584 | Khâu vết thương vùng môi | Khâu vết thương vùng môi | 1.509.500 | |
| 723 | 03.2734.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 | |
| 724 | 13.0152.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 | |
| 725 | 13.0053.0594 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | 139.000 | |
| 726 | 03.3399.0600 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | 873.000 | |
| 727 | 03.3406.0600 | Trích áp xe tầng sinh môn | Trích áp xe tầng sinh môn | 873.000 | |
| 728 | 13.0054.0600 | Trích áp xe tầng sinh môn | Trích áp xe tầng sinh môn | 873.000 | |
| 729 | 13.0151.0601 | Trích áp xe tuyến Bartholin | Trích áp xe tuyến Bartholin | 951.600 | |
| 730 | 13.0163.0602 | Trích áp xe vú | Trích áp xe vú | 251.500 | |
| 731 | 13.0153.0603 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | 885.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|-----------|---------|
| 732 | 03.2260.0606 | Chọc dò túi cùng Douglas | Chọc dò túi cùng Douglas | 312.500 | |
| 733 | 13.0033.0614 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | 786.700 | |
| 734 | 13.0027.0617 | Forceps | Forceps | 1.141.900 | |
| 735 | 13.0028.0617 | Giác hút | Giác hút | 1.141.900 | |
| 736 | 13.0030.0623 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | 1.663.600 | |
| 737 | 03.2263.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 2.119.400 | |
| 738 | 13.0149.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 2.119.400 | |
| 739 | 13.0052.0626 | Khâu vòng cổ tử cung | Khâu vòng cổ tử cung | 582.500 | |
| 740 | 13.0040.0629 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | 94.600 | |
| 741 | 03.2262.0630 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | 653.700 | |
| 742 | 13.0148.0630 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | 653.700 | |
| 743 | 13.0049.0635 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | 376.500 | |
| 744 | 13.0048.0640 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | 313.500 | |
| 745 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng | Phá thai đến hết 7 tuần bằng | 450.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|-----------|---------|
| | | phương pháp hút chân không | phương pháp hút chân không | | |
| 746 | 13.0239.0645 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | 199.700 | |
| 747 | 13.0238.0648 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | 429.500 | |
| 748 | 13.0166.0715 | Soi cổ tử cung | Soi cổ tử cung | 68.100 | |
| 749 | 13.0029.0716 | Soi ối | Soi ối | 55.100 | |
| 750 | 13.0144.0721 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | 436.200 | |
| 751 | 03.1693.0738 | Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc | Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc | 85.500 | |
| 752 | 14.0167.0738 | Cắt bỏ chấp có bọc | Cắt bỏ chấp có bọc | 85.500 | |
| 753 | 14.0207.0738 | Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 85.500 | |
| 754 | 03.1663.0768 | Khâu da mi | Khâu da mi [gây mê] | 1.595.200 | |
| 755 | 03.1663.0769 | Khâu da mi | Khâu da mi [gây tê] | 897.100 | |
| 756 | 14.0171.0769 | Khâu da mi đơn giản | Khâu da mi đơn giản | 897.100 | |
| 757 | 03.1664.0772 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|-----------|------------------------------|
| 758 | 14.0172.0772 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 | |
| 759 | 03.1665.0773 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | 1.043.500 | |
| 760 | 14.0174.0773 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | 1.043.500 | |
| 761 | 28.0033.0773 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | 1.043.500 | |
| 762 | 03.1706.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 71.500 | |
| 763 | 14.0200.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 71.500 | |
| 764 | 01.0201.0849 | Soi đáy mắt cấp cứu | Soi đáy mắt cấp cứu | 60.000 | |
| 765 | 03.0152.0849 | Soi đáy mắt cấp cứu | Soi đáy mắt cấp cứu | 60.000 | |
| 766 | 21.0077.0852 | Test thử cảm giác giác mạc | Test thử cảm giác giác mạc | 46.400 | |
| 767 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bong mắt ban đầu | Cấp cứu bong mắt ban đầu | 344.200 | |
| 768 | 03.2118.0882 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | 64.300 | |
| 769 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | 64.300 | |
| 770 | 01.0086.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---------------------------------------|---------|------------------------------|
| 771 | 01.0087.0898 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 772 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 773 | 03.2191.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 774 | 03.0089.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu | Khí dung thuốc cấp cứu | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 775 | 03.0090.0898 | Khí dung thuốc thở máy | Khí dung thuốc thở máy | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 776 | 15.0222.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 777 | 03.2120.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 778 | 03.2184.0899 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 779 | 15.0058.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 780 | 03.2178.0900 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 43.100 | |
| 781 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | 43.100 | |
| 782 | 03.2117.0901 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [đơn giản] | 70.300 | |
| 783 | 03.2117.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---|---------------------------------------|----------------|----------------|
| 784 | 15.0054.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530.700 | |
| 785 | 03.2117.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 | |
| 786 | 15.0054.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 | |
| 787 | 15.0059.0908 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 70.300 | |
| 788 | 03.2149.0916 | Nhét bắc mũi sau | Nhét bắc mũi sau | 139.000 | |
| 789 | 03.2150.0916 | Nhét bắc mũi trước | Nhét bắc mũi trước | 139.000 | |
| 790 | 15.0140.0916 | Nhét bắc mũi sau | Nhét bắc mũi sau | 139.000 | |
| 791 | 15.0141.0916 | Nhét bắc mũi trước | Nhét bắc mũi trước | 139.000 | |
| 792 | 03.1003.2048 | Nội soi họng | Nội soi họng | 40.000 | |
| 793 | 03.1002.2048 | Nội soi mũi | Nội soi mũi | 40.000 | |
| 794 | 03.1001.2048 | Nội soi tai | Nội soi tai | 40.000 | |
| 795 | 03.2072.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 | |
| 796 | 16.0298.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---|---|----------------|----------------|
| 797 | 03.1942.1010 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | 380.100 | |
| 798 | 03.1944.1016 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | 296.100 | |
| 799 | 03.1944.1017 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | 415.500 | |
| 800 | 03.1931.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | Phục hồi cổ răng bằng Composite | 369.500 | |
| 801 | 03.1930.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) | 369.500 | |
| 802 | 16.0072.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | Phục hồi cổ răng bằng Composite | 369.500 | |
| 803 | 16.0071.1018 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement | 369.500 | |
| 804 | 16.0043.1020 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [hai hàm] | 159.100 | |
| 805 | 16.0043.1021 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | 92.500 | |
| 806 | 03.1915.1024 | Nhỏ chân răng vĩnh viễn | Nhỏ chân răng vĩnh viễn | 217.200 | |
| 807 | 16.0205.1024 | Nhỏ chân răng vĩnh viễn | Nhỏ chân răng vĩnh viễn | 217.200 | |
| 808 | 03.1914.1025 | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 | |
| 809 | 16.0204.1025 | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 810 | 16.0206.1026 | Nhỏ răng thừa | Nhỏ răng thừa | 239.500 | |
| 811 | 16.0203.1026 | Nhỏ răng vĩnh viễn | Nhỏ răng vĩnh viễn | 239.500 | |
| 812 | 03.1956.1029 | Nhỏ chân răng sữa | Nhỏ chân răng sữa | 46.600 | |
| 813 | 03.1955.1029 | Nhỏ răng sữa | Nhỏ răng sữa | 46.600 | |
| 814 | 16.0239.1029 | Nhỏ chân răng sữa | Nhỏ chân răng sữa | 46.600 | |
| 815 | 16.0238.1029 | Nhỏ răng sữa | Nhỏ răng sữa | 46.600 | |
| 816 | 03.1929.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | 280.500 | |
| 817 | 16.0068.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | 280.500 | |
| 818 | 16.0070.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | 280.500 | |
| 819 | 03.1957.1033 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | 36.500 | |
| 820 | 03.1939.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | 245.500 | |
| 821 | 03.1940.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | 245.500 | |
| 822 | 03.1938.1035 | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) | 245.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|--|-----------|---------|
| | | quang trùng hợp | quang trùng hợp | | |
| 823 | 03.2457.1044 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | 771.000 | |
| 824 | 03.2456.1044 | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm | 771.000 | |
| 825 | 12.0002.1044 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | 771.000 | |
| 826 | 03.2535.1049 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | 2.928.100 | |
| 827 | 12.0010.1049 | Cắt các u lành vùng cổ | Cắt các u lành vùng cổ | 2.928.100 | |
| 828 | 12.0316.1059 | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm | 3.488.600 | |
| 829 | 28.0176.1076 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 3.493.200 | |
| 830 | 11.0159.1144 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | 2.872.600 | |
| 831 | 11.0005.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] | 130.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 832 | 11.0010.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể] | 130.600 | |
| 833 | 11.0005.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | 262.900 | |
| 834 | 11.0010.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể] | 262.900 | |
| 835 | 11.0004.1149 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | 458.200 | |
| 836 | 11.0009.1149 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | 458.200 | |
| 837 | 11.0015.1158 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | 648.200 | |
| 896 | 25.0015.1758 | Chọc hút kim nhỏ các hạch | Chọc hút kim nhỏ các hạch | 308.300 | |
| 897 | 25.0013.1758 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | 308.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|--|
| 898 | 25.0014.1758 | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt | 308.300 | |
| 899 | 01.0002.1778 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | 39.900 | |
| 900 | 02.0085.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 39.900 | |
| 901 | 21.0014.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 39.900 | |
| 902 | 21.0004.1790 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | 86.200 | |
| 903 | 02.0024.1791 | Đo chức năng hô hấp | Đo chức năng hô hấp | 144.300 | |
| 904 | 03.0088.1791 | Thăm dò chức năng hô hấp | Thăm dò chức năng hô hấp | 144.300 | |
| 905 | 02.0095.1798 | Holter điện tâm đồ | Holter điện tâm đồ | 215.800 | |
| 906 | 21.0122.1800 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | 136.200 | |
| 907 | 13.0023.2023 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | 55.000 | Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
| 908 | 10.1028.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---|---------|---------|
| 909 | 10.1009.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 | |
| 910 | 10.1024.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257.000 | |
| 911 | 10.1028.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 912 | 10.1009.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | 192.400 | |
| 913 | 10.1024.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | 192.400 | |
| 914 | 10.1007.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 915 | 10.1007.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 | |
| 916 | 10.1021.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 917 | 10.1020.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 918 | 10.1019.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | |
| 919 | 10.1021.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | |
| 920 | 10.1020.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---|---|----------------|----------------|
| 921 | 10.1019.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | |
| 922 | 10.1006.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 923 | 10.1005.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 924 | 10.1004.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | |
| 925 | 10.1006.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 926 | 10.1005.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 927 | 10.1004.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | |
| 928 | 10.1023.0532 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 | |

IV. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KON PLÔNG

Đơn vị: đồng

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|--|--|----------------|---|
| 1 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 2 | 03.3755.0534 | Tháo khớp gối | Tháo khớp gối | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 3 | 03.3819.0559 | Nói gân duỗi | Nói gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 4 | 28.0337.0559 | Nói gân gấp | Nói gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 5 | 28.0340.0559 | Nói gân duỗi | Nói gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 6 | 03.3711.0571 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 7 | 28.0111.0575 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 8 | 28.0161.0576 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 9 | 28.0162.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|--|--|----------------|---------------------------|
| 10 | 03.2263.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 11 | 13.0149.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 12 | 11.0159.1144 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |